

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công bố số: /LSXD-TC ngày tháng 8 năm 2019

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 7 năm 2019)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1,410	
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1,510	Thị trường TTH
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đông thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đông phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15,500	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
14	Cát xây		đ/m3	320,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
15	Cát tô		đ/m3	320,000	
16	Cát đúc		đ/m3	350,000	
17	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mô: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện Phong Điền; Khe Bàng, Hương Trà; Trốc Voi, núi Gích Dương, Hương Thủy; đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, Phú Lộc		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
18	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	
19	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
20	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
21	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
22	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
23	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
24	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
25	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
26	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,250	
27	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4,350	
28	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,600	
29	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,200	
30	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,000	
31	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	
32	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,200	
33	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,000	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
34	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	

35	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
36	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
37	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
38	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
39	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
40	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
41	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
c	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XD TM 83; NMSX:61 Nguyễn Việt Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
42	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
43	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
44	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
45	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
d	Gạch không nung Hoa Giang				Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
46	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8,300	
47	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3,600	
48	Gạch Bờ lô HG10-18	100x180x370	đ/viên	4,100	
49	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2,000	
50	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2,000	
51	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1,250	
52	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1,150	
53	Gạch đặc via hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1,300	
54	Gạch via hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9,200	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				
55	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
56	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
57	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
58	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
59	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
60	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
c	Gạch Terrazzo Việt Nhật				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
61	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
62	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
63	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
d	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
64	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
65	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
66	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
e	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
67	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	
68	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
69	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
70	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
71	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
72	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
f	Gạch Terrazzo Tâm An				Giá trên phương tiện bê mua tại Tò dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
73	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,900	
74	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
75	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
76	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,600	

4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
77	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
78	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	
79	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000	
80	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000	
81	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000	
82	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000	
83	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000	
84	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
85	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
86	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
87	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
88	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
89	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
90	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
91	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
92	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
93	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
94	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
95	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
96	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
97	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
98	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
c	Gạch công ty TNHH Lixil Việt Nam				Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán trên địa bàn tỉnh TTH
99	Gạch ốp tường	235x80mm; Inax-40B/CK-1	đ/m2	1,500,000	
100	Gạch tráng men ốp vỏ hầm	145x45x7mm, Inax 355F/Tunnel-White bright	đ/m2	2,167,000	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chừ, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
101	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000	
102	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000	
103	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000	
104	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000	
105	Đá đen Huế băm khò		đ/m2	370,000	
106	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000	
107	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000	
108	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000	
109	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
110	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế
B	TÔN LỢP				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
111	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000	

112	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	72,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.	
113	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	78,000		
114	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	89,000		
115	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	97,000		
116	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	107,000		
117	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	120,000		
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
118	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	74,000		
119	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	80,000		
120	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	91,000		
121	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	99,000		
122	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	109,000		
123	Tôn mạ màu	0,5 x 0,95	đ/m	122,000		
3	Tôn lạnh (AZ70)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
124	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	71,000		
125	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	80,000		
126	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	87,000		
127	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	96,000		
128	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	106,000		
4	Nhà máy Tôn xốp Đại Long - Đoàn Luyến (Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)					
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)					
129	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500		Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Tứ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.
130	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500		
131	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500		
132	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000		
133	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500		
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
134	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500		
135	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
136	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500		
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)					
137	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500		
138	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
139	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500		
140	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500		
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
141	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500		
142	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500		
143	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000		
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam					
144	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000		
145	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500		
146	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500		
5	Tôn Đông Á				Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương;	
	Tôn lạnh					
147	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000		
148	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000		
149	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000		
150	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000		
151	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000		
152	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000		
	Tôn lạnh màu thông dụng					

153	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000	Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
154	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	
155	0,4 x 1,2		đ/m	93,000	
156	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
157	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
158	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
159	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
160	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
161	Thép hình U		đ/kg	13,500	
162	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
163	Thép tấm		đ/kg	15,300	
164	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
165	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường Huế
3	Thép VAS				
166	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	14,795	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
167	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	14,850	
168	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,575	
169	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15,070	
170	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	14,795	
171	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15,180	
172	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	14,905	
4	Thép Hòa Phát				
173	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	14,300	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
174	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,450	
175	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,670	
176	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,500	
177	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,720	
178	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,300	
179	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,520	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
180	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	47,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
181	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	51,000	
182	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	51,000	
183	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	55,000	
184	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	60,000	
185	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	63,000	
186	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	67,000	
187	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	75,000	
188	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	79,000	
189	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	104,000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				
190	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	83,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
191	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	95,000	
192	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	144,000	
193	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	125,000	
194	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	144,000	
195	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	142,000	
196	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	168,000	
197	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	190,000	
198	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	219,000	

199	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	279,000		
200	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	254,000		
201	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	293,000		
202	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	376,000		
203	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	415,000		
204	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	371,000		
205	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	474,000		
206	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	524,000		
207	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	571,000		
G	LƯỚI THÉP					
208	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,200		
209	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,400		
H	THÉP SEAH VIỆT NAM					
210	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	20,460		Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
211	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580		
212	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,250		
213	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	19,690		
214	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,350		
215	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	25,520		
216	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,520		
217	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,520		
I	BU LÔNG					
218	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế	
219	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000		
220	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000		
221	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000		
222	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000		
223	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000		
K	NEO THÉP					
224	Neo SN 250KN, L=3m; SD345/CB400-V	JIS G 3112:2010 và TCVN 1651-2:2008	đ/bộ	765,600	Công ty CO KT&QL Hàm đường bộ Hải Vân. Giá bán đến chân công trình tỉnh TTH	
225	Neo SN 250KN, L=4m; SD345/CB400-V		đ/bộ	928,400		
V	CỬA CÁC LOẠI					
A	CỬA MAI ANH WINDOW					
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)					
226	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000		
227	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000		
228	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ		đ/m2	2,904,000		
229	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ		đ/m2	2,950,000		

(Ban hành tháng 7 năm 2019)

230	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gài, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2,980,000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
231	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2,991,000	
232	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,050,000	
233	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ	đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
234	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920	
235	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, rây đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
236	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
237	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gài 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200	
238	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296	
239	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600	
240	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300	
241	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng 5mm)			
242	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
243	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
244	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
245	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
246	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
247	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
248	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
249	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
250	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
251	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, rây trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
252	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đẩy khóa, thanh kelemón 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
253	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	

C CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)				
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
254	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	
255	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
256	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
257	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
258	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
259	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
260	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
261	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
D CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
262	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2,032,000	
263	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,946,000	
264	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,812,000	
265	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,092,000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
266	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,684,000	
267	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,993,000	
268	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,353,000	
269	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,686,000	
E CỬA EVERLASTING				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính
270	Hệ vách kính	đ/m2	1,709,000	
271	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
272	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,546,000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			

273	Vách kính	đ/m2	1,856,000	mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
274	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2,834,000		
275	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3,226,000		
F	CỬA HÙNG THỊNH WINDOW (Cửa nhựa uPVC-Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SXTM VÀ DỊCH VỤ HÙNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
276	Hệ vách kính	đ/m2	1,514,000		
277	Cửa sổ 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hắt: 700.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1200.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,129,000		
278	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ	đ/m2	2,383,000		
279	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở qua, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,383,000		
G	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
280	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
281		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
282		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
283	Gỗ Kiền Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
284	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
285	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
286	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR				
287	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
288	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
289	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
290	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
291	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
292	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
293	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
294	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
295	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
296	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SƠN JOTON				
297	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
298	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327,000	
299	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
300	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
301	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,270,000	
302	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
303	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
304	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,624,000	
C	SƠN DUTEX				
305	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	
306	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	

307	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
308	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
309	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
310	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
311	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
312	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
D	SƠN FALCON				
313	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lỗ)
314	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	402,000	
315	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
316	Sơn mịn nội thất Luxury	17 kg	đ/thùng	984,000	
317	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 kg	đ/thùng	1,498,000	
318	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
319	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 kg	đ/thùng	2,016,000	
E	SƠN NISHU				
320	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
321	Bột bả nội ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
322	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
323	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
324	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
325	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
326	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	
327	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
328	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
F	SƠN OEXPO				
329	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
330	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
331	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,780,000	
332	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,400,000	
333	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Internior	18L	đ/thùng	1,190,000	
334	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1,955,000	
335	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,250,000	
336	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2,550,000	
G	SƠN NICE SPACE				
337	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
338	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	
339	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
340	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
341	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
342	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
343	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
344	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
H	SƠN ISOTEX				
345	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	295,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
346	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	395,000	
347	Sơn lót chống kiềm nội thất A961	22kg	đ/thùng	1,759,000	
348	Sơn lót chống kiềm ngoại thất A981	21kg	đ/thùng	2,528,000	
349	Sơn mịn nội thất A963	25kg	đ/thùng	1,045,000	
350	Sơn nội thất A964	24kg	đ/thùng	1,263,000	

351	Sơn mịn ngoại thất A983	23kg	đ/thùng	1,865,000	
I	SON BEWIN & COATING VN				
352	Berh-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	306,000	CN Công ty CP Bewin & Coating Vietnam, số 9 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
353	Berh-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	374,000	
354	Berh-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,847,000	
355	Berh-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,581,000	
356	Berh-Classic-Sơn ngoại thất	24kg	đ/thùng	2,300,000	
357	Berh-Silky-Sơn nội thất	24kg	đ/thùng	1,480,000	
358	Viglacera-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	234,000	
359	Viglacera-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	289,000	
360	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,488,000	
361	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	1,920,000	
362	Viglacera-Gold-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	1,846,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
363	Viglacera-In Fami-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,270,000	
K	SON NIPPON				
364	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	
365	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
366	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
367	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	
368	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	
369	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
370	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709,940	
L	SON SPEC				
	NHÂN HIỆU SPEC HELLO				
371	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328,000	
372	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444,000	
373	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,304,700	
374	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3,045,700	
375	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1,392,700	
376	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2,280,000	
377	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2,483,300	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
378	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3,300,100	
	NHÂN HIỆU SPEC GO GREEN				
379	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315,000	
380	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460,000	
381	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2,150,000	
382	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2,730,000	
383	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1,450,000	
384	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2,700,000	
385	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3,900,000	
M	SON MAXKO				
386	Bột bả nội thất MKB	40kg	đ/bao	390,000	
387	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450,000	
388	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1,914,250	
389	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2,503,250	
390	Sơn phủ nội thất Classic -01	18L	đ/thùng	935,550	
391	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2,287,600	
392	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2,530,800	

N	SON EXPO				
393	Bột bả nội thất Expo	40kg	đ/bao	336,000	Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Phương, 48/77 Hồ Đắc Di, P. An Cựu, TP Huế; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
394	Bột bả ngoại thất Expo	40kg	đ/bao	462,000	
395	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,782,000	
396	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,014,800	
397	Sơn phủ nội thất Softy	18L	đ/thùng	1,020,000	
398	Sơn phủ nội thất Poly In-New	18L	đ/thùng	708,000	
399	Sơn phủ ngoại thất Softy	18L	đ/thùng	2,157,600	
400	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,340,000	
O	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
401	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
402	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	
403	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	
404	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	
405	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	94,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
406	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	38,000	
407	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	147,000	
408	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
409	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
410	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
411	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	
412	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
413	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
414	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	
415	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	
416	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
P	SƠN CHỐNG THẨM				
417	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
418	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
419	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
420	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
421	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
422	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
423	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
424	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
425	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
426	Sơn chống thấm đa năng CT21A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,613,000	

427	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
428	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
429	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2,755,000	
430	Sơn chống thấm Expo Ex-Proof	18L	đ/thùng	2,858,400	
Q	SON CHỐNG RỈ, SON DẦU				
431	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	
432	Sơn chống rỉ Super Primer -Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
433	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,740,000	
434	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
435	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
436	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
437	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
438	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	
439	Vecni		đ/lít	54,000	
440	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
441	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
442	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
443	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
444	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
445	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
446	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
447	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
448	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
449	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo coppha)	đ/lít	20,240	Thị trường Huế
450	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
451	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
452	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
453	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
454	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
455	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hổng	đ/kg	176,500	
456	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
457	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
IX	BỘT MÀU				
458	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	
459	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	Thị trường Huế
460	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BẮN LỀ, CHÓT CỬA				
461	Bắn lẻ gông cửa đi		đ/cái	12,500	
462	Bắn lẻ gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
463	Bắn lẻ cốt dãi cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
464	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	Thị trường Huế

465	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
466	Chốt dọc cửa thép fĩ 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
467	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẮT ĐÈN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
468	Đắt đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
469	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
470	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
471	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
472	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
473	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
474	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
475	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
476	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
477	Dầu hỏa	KO	đ/lít	16,271	Thị trường Thừa Thiên Huế
478	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	20,177	
479	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	21,153	
480	Diezen	0,05%S	đ/lít	17,405	
481	Mazut	3,5S	đ/kg	15,546	
XIII	ỐNG BÊ, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
482	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	260,000	
483	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
484	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	270,000	
485	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
486	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	380,000	
487	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	460,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
488	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	690,000	
489	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
490	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	920,000	
491	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
492	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,420,000	
493	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
494	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2,250,000	
495	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
496	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,560,000	
497	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
498	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	250,000	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II.
499	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	269,000	
500	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	382,000	
501	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	690,000	
502	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	918,000	
503	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,417,000	
504	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,255,000	
505	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,350,000	

506	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,580,000	Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
507	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	280,000	
508	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	310,000	
509	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	465,000	
510	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	789,000	
511	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,132,000	
512	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,605,000	
513	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,450,000	
514	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,750,000	
515	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,880,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
516	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
517	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
518	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
519	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
520	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
521	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
522	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
523	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
524	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
525	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
526	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
527	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
528	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
529	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
530	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
531	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
532	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
533	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
534	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
535	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
536	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
537	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
538	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
539	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
540	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
541	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
542	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
543	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
544	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
545	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
546	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	

547	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I: LED tube-bộ LED tube				
548	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS	Cái		113,630	
549	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS	Cái		177,100	
550	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay	Cái		190,300	
551	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS	Cái		102,080	
552	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS	Cái		144,100	
553	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS	Cái		284,900	
554	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS	Bộ		127,050	
555	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS	Bộ		163,680	
556	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS	Bộ		238,700	
557	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS	Bộ		154,000	
558	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS	Bộ		211,750	
559	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS	Bộ		184,800	
560	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S	Bộ		65,450	
561	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S	Bộ		92,400	
562	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S	Bộ		127,050	
563	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Bộ		916,300	
564	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Bộ		1,347,500	
565	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Bộ		916,300	
566	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS	Bộ		236,500	
567	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	Bộ		419,100	
568	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	Bộ		856,900	
569	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	Bộ		618,200	
570	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	Bộ		903,100	
	II: LED Downlight				
571	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ		73,150	
572	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ		86,680	
573	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ		102,080	
574	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ		119,350	
575	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ		123,200	
576	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ		136,400	
577	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ		144,100	
578	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ		130,900	
579	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ		146,300	
580	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ		279,400	
581	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ		156,200	
582	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ		184,800	
	III: LED bull				
583	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái		30,800	
584	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái		33,000	
585	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái		36,300	
586	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái		46,200	
587	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái		53,900	
588	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái		61,600	
589	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái		77,000	
590	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái		102,300	
591	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái		138,600	
592	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái		207,900	
593	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái		254,100	

594	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
595	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
596	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
597	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
598	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
599	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
600	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
601	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV: LED ốp trần		
602	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
603	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
604	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
605	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
606	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
607	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
608	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
609	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
610	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
611	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
612	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
613	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
614	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
615	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
616	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
617	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V: LED panel		
618	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
619	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
620	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
621	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
622	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
623	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
624	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
625	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
626	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
627	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI: LED khác - LED chiếu đường		
628	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
629	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
630	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
631	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
632	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
633	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
634	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
635	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
636	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
637	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
638	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
639	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
640	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750
641	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
642	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
643	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng
Điện thoại: 02363.501189; Fax: 02363.649758; hàng hóa được giao trong nội thành TP Huế

644	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
645	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
646	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800
647	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
648	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
649	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
650	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
651	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
652	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
653	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000
654	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
655	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
656	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
657	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
658	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
659	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
660	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
661	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
662	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII: Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
663	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
664	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
665	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
666	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
667	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
668	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
669	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000
670	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
671	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
672	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
673	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII: Bóng đèn HQ-Compact		
674	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
675	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
676	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
677	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
678	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
679	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
680	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
681	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
682	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
683	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
684	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
685	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
686	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
687	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
688	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
689	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
690	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
691	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
692	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
693	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
694	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600

695	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600	
696	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300	
697	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500	
698	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400	
699	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000	
700	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000	
701	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200	
	IX: Máng đèn-bộ đèn			
702	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000	
703	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400	
704	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000	
705	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200	
706	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000	
707	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500	
708	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400	
709	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000	
710	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000	
711	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500	
712	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000	
713	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500	
714	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500	
715	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm cần, trụ đèn.
716	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800	
717	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700	
718	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800	
719	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700	
720	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
721	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000	
722	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000	
723	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000	
724	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000	
725	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000	
726	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000	
727	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000	
728	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	Bộ	102,000	
729	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	Bộ	115,000	
730	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000	
731	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000	
732	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000	
733	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000	
734	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	Bộ	380,000	
735	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	Bộ	6,241,000	
736	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000	
737	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000	
738	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000	
739	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000	
740	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
741	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
3	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
742	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dây 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1,600,000	

743	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	2,400,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
744	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)		đ/trụ	3,090,000	
745	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân		đ/trụ	3,820,000	
746	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)		đ/trụ	2,780,000	
747	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm		đ/trụ	3,818,000	
748	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	4,635,000	
749	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		đ/trụ	6,540,000	
750	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	5,560,000	
751	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	6,670,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
752	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
753	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
754	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
755	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
756	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
757	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
758	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
759	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
760	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
761	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
762	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
763	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
764	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
765	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
766	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
767	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
768	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
769	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
770	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
771	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
772	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
773	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
774	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
775	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	

776	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
777	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
778	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
779	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
780	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
781	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
782	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
783	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
784	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
785	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
786	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
787	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Thị trường Huế
788	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
789	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
790	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
791	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
792	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
793	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
794	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
795	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
796	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
797	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
798	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
799	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
800	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
801	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
802	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
803	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
804	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
805	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
806	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
807	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
808	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
809	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
810	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
811	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
812	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
813	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	

814	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
815	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
816	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
817	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
818	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
819	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
820	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
821	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
822	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
823	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
824	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
825	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
826	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
827	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
828	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
829	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
830	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐÈ, TẮC TE, TẮNG PHÔ				
831	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
832	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
833	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
834	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
835	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
836	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
837	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
838	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
839	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
840	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
841	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schmeider	A3001	đ/cái	17,000	
842	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
843	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
844	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
845	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
846	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
847	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
848	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3</i>				
849	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
850	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				

851	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	3,421
852	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	4,818
853	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	6,170
854	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	8,800
855	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	14,267
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>			
856	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	7,095
857	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m	9,999
858	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m	36,410
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
859	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	4,576
860	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	7,458
861	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	11,297
862	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m	16,610
863	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	27,500
864	CV-16- 0,6/1kV	đ/m	41,800
865	CV-25- 0,6/1kV	đ/m	65,560
866	CV-35- 0,6/1kV	đ/m	90,750
867	CV-50- 0,6/1kV	đ/m	124,080
868	CV-240- 0,6/1kV	đ/m	623,810
869	CV-300- 0,6/1kV	đ/m	782,430
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
870	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126
871	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611
872	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459
873	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
874	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129,580
875	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
876	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
877	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
878	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
879	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
880	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
881	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
882	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
883	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
884	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
885	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
886	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
887	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
888	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
889	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
890	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
891	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
892	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>			
893	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
894	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
895	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
896	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350

897	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
898	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
899	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
900	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
901	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
902	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
903	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
904	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
905	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
906	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
907	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390
908	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460
909	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300
910	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
911	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180
912	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870
913	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900
914	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
915	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830
916	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750
917	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470
918	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>		
919	C-10	đ/kg	284,350
920	C-50	đ/kg	287,100
	<i>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
921	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910
922	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370
923	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
924	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521
925	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930
926	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240
927	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
928	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370
929	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280
930	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dân, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>		
931	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510
932	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>		
933	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117
934	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057
935	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700
936	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>		

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

937	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994		đ/kg	84,480	
938	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994		đ/kg	82,940	
939	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995		đ/kg	86,130	
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
940	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		đ/m	43,450	
	Ống luồn dây điện :				
941	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m		đ/ống	20,460	
942	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		đ/ống	26,070	
943	Ống luồn đàn hồi CAF-16		đ/cuộn	201,850	
944	Ống luồn đàn hồi CAF-20		đ/cuộn	228,910	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
945	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		đ/m	75,130	
946	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	652,960	
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK				
947	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000	Thị trường Huế
948	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500	
949	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800	
950	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000	
951	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
952	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
953	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600	
954	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	
955	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
956	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
957	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
958	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
959	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
960	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
961	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
962	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
963	20x2.3mm		đ/m	11,700	
964	20x2.8mm		đ/m	13,000	
965	20x3.4mm		đ/m	14,450	
966	25x2.8mm		đ/m	20,850	
967	25x3.5mm		đ/m	24,000	
968	25x4.2mm		đ/m	25,350	
969	32x2.9mm		đ/m	27,050	
970	32x4.4mm		đ/m	32,500	
971	32x5.4mm		đ/m	37,300	
972	40x3.7mm		đ/m	36,250	
973	40x5.5mm		đ/m	44,000	
974	40x6.7mm		đ/m	57,750	
975	50x4.6mm		đ/m	53,150	
976	50x6.9mm		đ/m	70,000	
977	50x8.3mm		đ/m	89,750	
978	63x5.8mm		đ/m	84,500	
979	63x8.6mm		đ/m	110,000	
980	63x10.5mm		đ/m	141,500	
981	75x6.8mm		đ/m	117,500	
982	75x10.3mm		đ/m	150,000	
983	75x12.5mm		đ/m	196,000	

984	90x8.2mm		đ/m	171,500
985	90x12.3mm		đ/m	210,000
986	90x15.0mm		đ/m	293,000
987	110x10.0mm		đ/m	274,500
988	110x15.1mm		đ/m	320,000
989	110x18.3mm		đ/m	412,500
990	125x11.4mm		đ/m	340,000
991	125x17.1mm		đ/m	415,000
992	125x20.8mm		đ/m	555,000
993	140x12.7mm		đ/m	419,500
994	140x19.2mm		đ/m	505,000
995	140x23.3mm		đ/m	705,000
996	160x14.6mm		đ/m	572,500
997	160x21.9mm		đ/m	700,000
998	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
999	21x1.6mm		đ/m	5,440
1000	21x2.0mm		đ/m	6,560
1001	21x3.0mm		đ/m	9,240
1002	27x2.0mm		đ/m	8,400
1003	27x3.0mm		đ/m	12,080
1004	34x2.0mm		đ/m	10,800
1005	34x3.0mm		đ/m	15,440
1006	42x1.6mm		đ/m	11,040
1007	42x2.1mm		đ/m	14,400
1008	42x3.0mm		đ/m	19,800
1009	49x1.5mm		đ/m	11,920
1010	49x2.0mm		đ/m	15,680
1011	49x3.0mm		đ/m	23,040
1012	60x1.5mm		đ/m	14,960
1013	60x2.0mm		đ/m	19,840
1014	60x2.3mm		đ/m	22,760
1015	60x3.0mm		đ/m	28,960
1016	76x1.8mm		đ/m	22,840
1017	76x2.2mm		đ/m	27,800
1018	76x2.5mm		đ/m	32,800
1019	76x3.0mm		đ/m	36,080
1020	90x2.0mm		đ/m	29,680
1021	90x2.6mm		đ/m	38,240
1022	90x3.0mm		đ/m	43,360
1023	90x3.5mm		đ/m	50,560
1024	110x2.2mm		đ/m	40,560
1025	110x2.7mm		đ/m	52,880
1026	110x3.0mm		đ/m	58,800
1027	114x2.0mm		đ/m	38,320
1028	114x2.6mm		đ/m	49,680
1029	114x3.0mm		đ/m	57,120
1030	114x3.5mm		đ/m	63,600
1031	114x5.0mm		đ/m	92,960
1032	125x3.5mm		đ/m	76,400
1033	125x4.0mm		đ/m	86,880
1034	125x4.8mm		đ/m	103,600
1035	125x6.0mm		đ/m	128,160

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận

1036	130x3.0mm		đ/m	68,320	chuyển đến chân công trình trên địa bản tính
1037	130x4.0mm		đ/m	82,240	
1038	130x5.0mm		đ/m	103,280	
1039	140x3.5mm		đ/m	83,720	
1040	140x4.0mm		đ/m	97,520	
1041	140x5.0mm		đ/m	121,040	
1042	140x6.7mm		đ/m	161,120	
1043	168x3.5mm		đ/m	102,320	
1044	168x4.3mm		đ/m	119,520	
1045	168x5.0mm		đ/m	146,400	
1046	168x7.0mm		đ/m	192,400	
1047	200x4.0mm		đ/m	142,400	
1048	200x5.0mm		đ/m	175,040	
1049	200x9.6mm		đ/m	327,840	
1050	220x5.1mm		đ/m	184,960	
1051	220x6.5mm		đ/m	247,600	
1052	220x8.8mm		đ/m	331,600	
1053	250x6.2mm		đ/m	272,800	
1054	250x7.3mm		đ/m	320,000	
1055	315x6.2mm		đ/m	344,080	
1056	315x7.7mm		đ/m	411,200	
1057	315x9.2mm		đ/m	506,320	
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE				
1058	20x2.0mm		đ/m	6,350	
1059	20x2.3mm		đ/m	7,400	
1060	25x2.0mm		đ/m	8,000	
1061	25x2.3mm		đ/m	9,700	
1062	25x3.0mm		đ/m	11,700	
1063	32x2.0mm		đ/m	11,000	
1064	32x2.4mm		đ/m	13,000	
1065	32x3.0mm		đ/m	16,000	
1066	32x3.6mm		đ/m	19,500	
1067	40x2.4mm		đ/m	17,500	
1068	40x3.0mm		đ/m	21,000	
1069	40x3.7mm		đ/m	24,500	
1070	40x4.5mm		đ/m	106,300	
1071	50x3.0mm		đ/m	27,500	
1072	50x3.7mm		đ/m	32,000	
1073	50x4.6mm		đ/m	39,000	
1074	50x5.6mm		đ/m	46,000	
1075	63x3.0mm		đ/m	34,000	
1076	63x3.8mm		đ/m	40,300	
1077	63x4.7mm		đ/m	49,000	
1078	63x5.8mm		đ/m	58,200	
1079	63x7.1mm		đ/m	71,000	
1080	75x3.6mm		đ/m	46,000	
1081	75x4.5mm		đ/m	56,000	
1082	75x5.6mm		đ/m	68,000	
1083	75x6.8mm		đ/m	82,500	
1084	75x8.4mm		đ/m	100,000	
1085	90x4.3mm		đ/m	65,500	
1086	90x5.4mm		đ/m	80,000	
1087	90x6.7mm		đ/m	98,000	

1088	90x8.2mm		đ/m	119,000	
1089	90x10.1mm		đ/m	144,500	
1090	110x5.3mm		đ/m	98,500	
1091	110x6.6mm		đ/m	119,000	
1092	110x8.1mm		đ/m	146,000	
1093	110x10.0mm		đ/m	174,000	
1094	125x6.0mm		đ/m	127,000	
1095	125x7.4mm		đ/m	155,000	
1096	125x9.2mm		đ/m	190,000	
1097	125x11.4mm		đ/m	230,000	
1098	140x6.7mm		đ/m	159,000	
1099	140x8.3mm		đ/m	196,000	
1100	140x10.3mm		đ/m	235,000	
1101	140x12.7mm		đ/m	288,000	
1102	160x7.7mm		đ/m	208,000	
1103	160x9.5mm		đ/m	255,000	
1104	160x11.8mm		đ/m	310,000	
1105	160x14.6mm		đ/m	375,000	
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỚNG PVC				
1106	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1107	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1108	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1109	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1110	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1111	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000	
1112	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1113	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1114	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1115	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1116	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1117	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1118	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1119	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1120	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1121	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1122	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1123	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1124	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1125	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1126	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1127	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1128	Bít 21		đ/cái	800	
1129	Bít 27		đ/cái	1,200	
1130	Bít 34		đ/cái	1,500	
1131	Bít 42		đ/cái	1,800	
1132	Bít 49		đ/cái	2,300	
1133	Bít 60		đ/cái	3,300	
1134	Bít 90		đ/cái	5,500	
1135	Bít 114		đ/cái	8,300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				
1136	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1137	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1138	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1139	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	

1140	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1141	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1142	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1143	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1144	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1145	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1146	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1147	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1148	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1149	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1150	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1151	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1152	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1153	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1154	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1155	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1156	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1157	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1158	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1159	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1160	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1161	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1162	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1163	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1164	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1165	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1166	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1167	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1168	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1169	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1170	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1171	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1172	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1173	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1174	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1175	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1176	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1177	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1178	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1179	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1180	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1181	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1182	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1183	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1184	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1185	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1186	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng. TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1187	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	
1188	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1189		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1190	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174,900	
1191	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403,000	

1192	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578,000	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1193	Tiêu nam	TT1	đ/cái	311,000	
1194	Tiêu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770,000	
1195	Van xả tiêu nam	VG845	đ/bộ	687,000	
1196	Xi phòng Inox (dùng cho tiêu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372,000	
1197	Xi phòng Inox (dùng cho tiêu nữ)	VG811	đ/bộ	443,000	
1198	Vách ngăn tiêu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1,153,000	
1199	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539,000	
1200	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1,489,000	
1201	Giương soi	VG834	đ/bộ	264,000	
1202	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590,000	
8	PHẪU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1203	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40,000	
1204	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50,000	
1205	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25,000	
1206	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30,000	
1207	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35,000	
1208	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1209	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1210	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
1211	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1212	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1213	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1214	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1215	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1216	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1217	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1218	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1219	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1220	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1221	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1222	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1223	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1224	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	
1225	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,295,000	
1226	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,384,000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1227	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191,000	
1228	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204,000	
1229	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261,000	
1230	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278,000	
1231	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340,000	
1232	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65,000	

e	Mặt phản quang			Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
1233	Mặt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13,000	
1234	Mặt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39,000	
1235	Mặt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41,000	
1236	Mặt phản quang tròn D200	đ/cái	46,000	
f	Bu lông			
1237	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7,200	
1238	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16,500	
1239	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28,800	
1240	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33,600	
1241	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36,000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			
1242	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
1243	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1244	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000	
1245	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000	
1246	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000	
1247	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1248	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000	
1249	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
1250	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000	
1251	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000	
1252	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1253	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000	
1254	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000	
8	Khe co giãn cầu			
1255	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5,100,000	
1256	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4,100,000	
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
1257	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2,827,000	
1258	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2,601,000	
1259	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,817,000	
1260	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,011,000	
1261	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807,000	
1262	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2,769,000	
1263	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2,543,000	
1264	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1,777,000	
1265	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976,000	
1266	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789,000	
1267	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2,681,000	
1268	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2,302,000	
1269	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1,609,000	
1270	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700,000	
1271	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828,000	
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
1272	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900,000	
1273	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,632,000	
1274	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1,575,000	

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; Sdt: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn ma			
---	--	--	--

1275	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,305,000	kèm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153
1276	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449,000	
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M			
1277	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3,389,000	
1278	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980,000	
1279	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679,000	
1280	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619,000	
I	Biển báo các loại			
1281	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000	Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569; Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41: 2016/BGTVT. Mặt biển báo dán màng phản quang 3M4000 theo TCVN 7887: 2008
1282	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000	
1283	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000	
1284	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000	
1285	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000	
1286	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776	
1287	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000	
1288	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000	
1289	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000	
1290	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000	
1291	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000	
1292	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1293	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1294	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vịn)	biển	97,671,000	
1295	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000	
1296	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vịn)	biển	103,540,000	
1297	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000	
1298	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488	
1299	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000	
1300	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000	
1301	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000	
1302	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984	
1303	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840	
1304	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000	
1305	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000	
II	Trụ đỡ biển báo			
1306	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	593,000	
1307	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	620,000	
1308	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biển 452, biển 451b	cột	165,254,000	
1309	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột	169,973,900	
1310	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột	168,175,000	
1311	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột	387,452,000	
III	Hệ lan mềm			
1312	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm	940,000	
1313	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái	65,000	
1314	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột	985,000	

1315	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016		cái	32,000	
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1316	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1317	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400	
1318	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	
1319	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1320	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1321	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1322	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1323	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1324	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1325	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1326	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,350	
1327	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1328	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1329	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1330	Sạn lộn	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	HTX Niềm tin Trường Son, xã Hồng Quảng
1331	Cát xây, đúc		đ/m3	250,000	
1332	Cát tô		đ/m3	300,000	
1333	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1334	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1335	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1336	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1337	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	Trên địa bàn huyện
1338	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1339	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1340	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1341	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1342	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1343	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1344	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1345	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1346	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	200,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1347	Cát đúc		đ/m3	180,000	
1348	Cát tô		đ/m3	240,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1349	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1350	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1351	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1352	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1353	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1354	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1355	Cát xây		đ/m3	320,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1356	Cát tô		đ/m3	350,000	
1357	Cát đúc		đ/m3	350,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1358	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1359	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1360	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1361	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1362	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	308,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn
1363	Cát tô		đ/m3	297,000	

Công ty CPSX&KD
VLXD DQ, giá bao
gồm bốc xếp lên
phương tiện tại Thôn
hợp thành, xã A Ngo,
huyện A Lưới

HTX Niềm tin Trường
Son, xã Hồng Quảng

Tại huyện A Lưới

Trên địa bàn huyện

Giá bình quân tại các bãi
tập kết trên địa bàn huyện

Nhà máy gạch Tuynel
1/5, Km23, xã Phong
An

Giá bình quân tại các
bãi tập kết tại An Lễ;
giá trên phương tiện.

Tại nhà máy gạch
tuynel, đường Tỉnh lộ
7, Km4+00

Giá bình quân tại các
bãi tập kết trên địa bàn

1364	Cát đúc		đ/m3	341,000	TX
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1365	Cát xây, tô		đ/m3	280,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1366	Cát đúc		đ/m3	350,000	
1367	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1368	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1369	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Trên địa bàn huyện
1370	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	297,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1371	Cát đúc		đ/m3	297,000	
1372	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1373	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên địa bàn huyện
1374	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1375	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1376	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1377	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	280,000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1378	Cát tô		đ/m3	300,000	
1379	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1380	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1381	Cát tô		đ/m3	320,000	
1382	Cát đúc		đ/m3	370,000	
1383	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1384	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1385	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1386	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1387	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	